

指 す だ け

会 話 ナ ビ



外国語に不自由なため
このシートを利用してお話させていただきます。

- ポ** Como não falo o idioma estrangeiro, utilizarei este guia para comunicarmos.
- ス** Utilizaré esta hoja para hablar, porque estoy en desventaja con el idioma extranjero
- タ** Dahil kulang sa mga wikang banyaga, gagamitin ang sheet na ito sa pag-uusap.
- ベ** Khi bạn không thành thạo trong việc sử dụng ngoại ngữ, hãy sử dụng trang này để nói chuyện
- ポ** ポルトガル語 **ス** スペイン語 **タ** タガログ語 **ベ** ベトナム語

販売店
編



来店時

何かお探しですか

- ポ** Posso ajudar em alguma coisa?
- ス** Está buscando algo?
- タ** May hinahanap kaba?
- ベ** Bạn đang tìm kiếm cái gì?



当店で扱っておりません

- ポ** Não trabalhamos com este artigo
- ス** No tenemos en esta tienda
- タ** Sa aming tindahan hindi namin pinag-uusapan
- ベ** Trong cửa hàng chúng tôi không có



お気に入りの商品はありますか

- ポ** Interessou por algum artigo?
- ス** Hay algún artículo que le interese?
- タ** Mayroon kabang anumang mga bagay na gusto mo
- ベ** Có sản phẩm bạn quan tâm không?



商品はこのカゴに入れてお持ちください

- ポ** Utilize esta cesta p/ colocar as compras
- ス** Por favor coloque el artículo en esta canasta y tráigalo
- タ** Paki-lagay ang mga paninda sa basket naito
- ベ** Bạn hãy đặt sản phẩm vào giỏ này và mang theo.



支払時

会計はこちらをお願いします

- ポ** Favor pagar no caixa
- ス** La cuenta es aquí por favor
- タ** Ang pagbabayad dito lang po.
- ベ** Làm ơn thanh toán ở bên này



両替はできません

- ポ** Não trocamos dinheiro.
- ス** No se puede hacer cambio de dinero
- タ** Hindi po kami nagpapapalit ng pera dito.
- ベ** Không thể đổi tiền



お支払い方法はありますか(日本円/銀聯カード/クレジットカード)

- ポ** De que forma gostaria de pagar? (à vista (em ienes) / cartão de débito / cartão de crédito)
- ス** Cómo va a pagar? (yen japonés / tarjeta CUP / tarjeta de crédito)
- タ** Paano ang pagbabayad (Japanese yen / CUP card / Credit Card)
- ベ** Phương thức thanh toán như thế nào? (Yên Nhật / Thẻ UnionPay/ Thẻ tín dụng)



このカードは利用できません

- ポ** Não trabalhamos com este cartão
- ス** No se puede utilizar esta tarjeta
- タ** Ang Card na ito ay hindi magagamit
- ベ** Thẻ này không thể sử dụng được



現金(日本円)でお支払いください

- ポ** Poderia pagar à vista (ienes)?
- ス** Por favor pague en efectivo (en yenes)
- タ** Paki-bayaran ng cash (Japanese yen)
- ベ** Hãy thanh toán bằng tiền mặt (Yên Nhật)

荷物をまとめますか

- ポ** Gostaria de colocar as compras na mesma sacola?
- ス** Junto el equipaje (cosas)?
- タ** Pakilagay lahat ng bagahe
- ベ** Tôi có thể gom, gộp hàng vào với nhau được không.



静岡銀行

2017年10月

接客時

試食できます

- ポ Poderá degustar.
- ス Puede probar (degustar)
- タ Pweding tikman
- ベ Có thể nếm thử



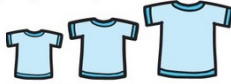
試着できます

- ポ Poderá provar as roupas.
- ス Puede probarse
- タ Pweding subukan ito.
- ベ Có thể mặc thử



サイズはいくつですか(S/M/L)

- ポ Qual o tamanho que deseja? (S/M/L)
- ス Cuál es la talla? (S/M/L)
- タ Ano ang size mo (S/M/L)
- ベ Cỡ của bạn là bao nhiêu? (S/M/L)



ただいま在庫を探します。少々お待ちください

- ポ Vou verificar o estoque. Aguarde um momento, por favor.
- ス Espere un momento por favor, buscaré el stock
- タ Naghahanap ng imbentaryo sandali. Pakihintay ng ilang sandali.
- ベ Chúng tôi đang xác nhận có hàng hay không. Xin vui lòng đợi một lát



申し訳ありません、品切れです

- ポ Desculpe, acabou o estoque.
- ス Lo siento, esta fuera de stock
- タ Pasensiya na po, wala ng stock o paninda.
- ベ Xin lỗi, hết hàng rồi.



配送できます／配送できません

- ポ Temos serviço de envio / Não temos serviço de envio.
- ス Se puede enviar / No se puede enviar
- タ Pweding padala / Hindi maipapadala
- ベ Có thể gửi chuyển phát hàng/ Không thể



賞味期限は(日付)までです

- ポ O prazo de consumo é até (data).
- ス La fecha de vencimiento es hasta (fecha)
- タ Ang petsa ng pag-expired ay hanggang sa (petsa)
- ベ Thời hạn sử dụng đến (ngày tháng)



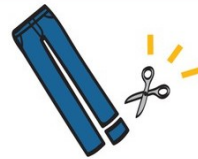
好きな色は何色ですか

- ポ Qual a cor de sua preferência?
- ス Qué color le gusta?
- タ Ang gusto mong kulay ay, Anong kulay
- ベ Màu bạn thích là màu gì



裾上げできます

- ポ Podemos fazer as barras
- ス Se puede doblar
- タ Pweding umangat
- ベ Có thể cắt/nâng gấu



先に会計を済ませてください

- ポ Poderia pagar antecipadamente?
- ス Pague primero por favor
- タ Paki kwenta muna ang babayaran
- ベ Xin hãy kết thúc việc thanh toán trước



ラッピング料金は 円です／無料です

- ポ A embalagem p/ presentes é ienes / Gratuito
- ス El costo de envoltura es (yenes / gratuito)
- タ Ang pagbabalot ng halaga ay yen/ walang bayad
- ベ Phí đóng gói là Yên/ Miễn phí



送料は 円です／無料です

- ポ O valor do frete é ienes / Gratuito
- ス El gasto de envío es (yenes / gratuito)
- タ Ang bayad sa pagpapadala ay yen /walang bayad
- ベ Chi phí vận chuyển là Yên/ Miễn phí



ポ ポルトガル語 ス スペイン語 タ タガログ語 ベ ベトナム語

Sim Sì Oo Vâng? Dạ はい	Não No Hindi Không いいえ	午前 AM Mañana Umaga Buổi sáng 午後 PM Tarde Hapon Buổi chiều	時 Horas Hora Oras Giờ	分 Minutos Minutos Minuto Phút	いつ Quando Cuándo? Kailan Khi nào/ Bao giờ	だれが Quem Quién? Sino ito Ai	なぜ Por que Por qué? Bakit Vì sao
1 階 Andar Piso Palapag Tầng	2 人 Pessoas Persona tao Người	3 時間 Horas Tiempo oras Thời gian	4 分 Minutos Minutos Minuto Phút	5 円 Ienes Yen Pera ng hapon Đồng yên	6 どこで Onde Dónde? Saán ba Ở đâu	7 なにが O que Qué? Ano ka Cái gì	8 いくつ Quanto Cuánto? Ilan Bao nhiêu/ Bao nhiêu tuổi